

Số: 04 /PC-BDT

Kiên Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2022

PHIẾU CHUYỂN
Về việc chuyển Kế hoạch số 187/KH-UBND
ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ban Dân tộc tỉnh nhận được Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Ban Dân tộc tỉnh chuyển Kế hoạch số 187/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh đến quý cơ quan sở, ban, ngành và Mặt trận, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã vùng dân tộc thiểu số biết./.

Nơi nhận: Hết

- UBND tỉnh (để biết);
- Trưởng ban và các Phó trưởng Ban;
- VP, PCSDT, TTr;
- Lưu: VT.



Số: 187 /KH-UBND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH

Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc quy định quy trình, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Kế hoạch), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình); Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tại các sở, ngành và địa phương được phân công thực hiện các Dự án, Tiểu dự án của Chương trình.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác huy động và sử dụng các nguồn lực để thực hiện Chương trình; đánh giá hiệu quả, sử dụng các nguồn lực của nhà nước, xã hội đối với thực hiện các mục tiêu thuộc Chương trình.



- Trên cơ sở kiểm tra, giám sát, xác định được mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với kế hoạch đề ra; phát hiện và kịp thời kiến nghị xử lý những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định, chính sách phù hợp với pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

2. Yêu cầu

- Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá phải bám sát mục tiêu, nội dung và trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc và Kế hoạch này.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên theo định kỳ hoặc đột xuất đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG, QUY TRÌNH, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

1. Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

2. Quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá

Quy trình hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-UBND.

3. Thời gian và địa điểm thực hiện

a) Thời gian

- Đối với công tác kiểm tra, giám sát: Thời gian thực hiện theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với công tác đánh giá: Đánh giá giữa kỳ ở năm thứ 3 của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm; đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm; đánh giá theo chủ đề, đánh giá đột xuất, đánh giá tác động theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Địa điểm thực hiện

Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá được phân công tại Quyết định ban hành Chương trình công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo tỉnh và kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh, đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh), UBND các huyện, thành phố và UBND cấp xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. NỘI DUNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Nội dung giám sát

1.1. Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

a) Theo dõi, kiểm tra các nội dung về xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp; công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

d) Việc theo dõi tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

đ) Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

1.2. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

a) Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

b) Tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; thực hiện kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp), giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định trong quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc chương trình của các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình ở các cấp.

d) Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra các nội dung về việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện dự án theo phân cấp; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động nhiệm vụ thành phần; xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện và

công tác tổ chức, điều phối thực hiện dự án ở các cấp; kết quả thực hiện các nhiệm vụ thành phần của dự án; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân, huy động các nguồn lực; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

b) Kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư và năng lực quản lý đầu tư theo phân cấp.

c) Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Kiểm tra nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện và quản lý dự án thành phần thuộc chương trình.

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của chủ đầu tư.

e) Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của cộng đồng các dân tộc thiểu số và các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động ở địa phương trong triển khai thực hiện các Dự án.

3. Nội dung đánh giá

3.1. Nội dung đánh giá hàng năm

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

3.2. Nội dung đánh giá giữa kỳ

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình về kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

d) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

3.3. Nội dung đánh giá kết thúc và đánh giá tác động

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình về kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có);

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện Chương trình và đề xuất kiến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

3.4. Nội dung đánh giá đột xuất

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình, dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu đầu tư; mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

c) Đề xuất các giải pháp cần thiết.

4. Quy trình, phương pháp, biểu mẫu kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy Ban dân tộc

5. Giám sát của cộng đồng

5.1. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng

a) Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

b) Các dự án đầu tư thực hiện chương trình.

c) Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình.

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật Đầu tư công và Điều 15 Luật Ngân sách nhà nước.



đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

e) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện chương trình.

5.2. Trình tự, thủ tục, quy trình và chế độ giám sát của cộng đồng thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

6. Hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật số liệu chính thức lên hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình phải được người có thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị phê duyệt, theo hướng dẫn của Ban Dân tộc tỉnh.

b) Việc cập nhật số liệu báo cáo tiến độ, giám sát, đánh giá vào hệ thống thông tin quản lý được thực hiện thường xuyên ngay khi có phát sinh về tiến độ, giải ngân và khi hoàn thành dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động và các cuộc giám sát, đánh giá.

c) Các cơ quan, đơn vị phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống thông tin quản lý;

d) Gửi báo cáo bằng văn bản đến Ban Dân tộc tỉnh (Văn phòng điều phối Chương trình 1719) theo địa chỉ số 533 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; gửi bản mềm của báo cáo qua hộp thư điện tử theo địa chỉ: chuongtrinhmtqg1719.bdt@kiengiang.gov.vn.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm của Tiểu dự án 3 “Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn thực hiện Chương trình” thuộc Dự án 10 của Chương trình; và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Ban Dân tộc tỉnh

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, đánh giá, sơ kết (giữa kỳ vào năm 2023), tổng kết (vào năm 2025) việc thực hiện; tham mưu khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Kế hoạch.

- Tổng hợp chung kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan trung

ương có liên quan theo quy định; kịp thời tham mưu, đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình hàng năm theo quy định, đảm bảo tiến độ và hiệu quả theo Kế hoạch đã được phê duyệt.P

b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh)

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện, chủ đầu tư triển khai công tác giám sát, đánh giá theo chức năng và phạm vi quản lý.

- Tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần do sở, ban, ngành chủ trì quản lý, gửi báo cáo cho Ban Dân tộc (định kỳ 6 tháng, năm), Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình hàng năm theo quy định, đảm bảo tiến độ và hiệu quả theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh lập dự toán kinh phí hàng năm triển khai thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo Kế hoạch được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Ủy ban nhân dân cấp huyện (đầu mối là cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện), các phòng, ban cấp huyện (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện), Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mối là Ban quản lý cấp xã) xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND và hướng dẫn chi tiết của Ban Dân tộc, các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

3. Chủ đầu tư, đơn vị thực hiện xây dựng Kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá, cập nhật số liệu và báo cáo các dự án, hoạt động cụ thể theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND và hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý cấp trên theo chức năng và phạm vi quản lý.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên triển khai Kế hoạch này trong hệ thống tổ chức, đơn vị; tổ chức kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo dõi giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) để chỉ đạo, xử lý kịp thời. *Trần*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Ủy Ban Dân tộc, Vụ Địa phương III;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lưu Trung
Nguyễn Lưu Trung



DANH SÁCH SAO CHUYÊN CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH VÀ HUYỆN THÀNH PHỐ



1. Sở Tư pháp;

2. Sở Nội vụ;

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư;

4. Sở Tài chính;

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;

7. Sở Giáo dục và Đào tạo;

8. Sở Y tế;

9. Sở Văn hóa và Thể thao;

10. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh;

11. Hội Nông dân Việt Nam tỉnh;

12. Liên minh Hợp tác xã tỉnh;

13. Sở Thông tin và Truyền thông;

14. Sở Công Thương;

15. Sở Tài nguyên & Môi trường;

16. Sở Khoa học và Công nghệ;

17. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh;

18. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

19. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành;

20. Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao;

21. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá;

22. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất;

23. Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng;

24. Ủy ban nhân dân huyện An Biên;

25. Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng;

26. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận;

27. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương;

28. Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành;

29. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên.

30. Ban Dân vận Tỉnh ủy.

DANH SÁCH SAO CHUYÊN CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực	Ghi chú
2		3	4
I	HUYỆN CHÂU THÀNH		
1	Xã Mong Thọ B	I	
2	Xã Thạnh Lộc	I	
3	Xã Giục Tượng	I	
4	Thị trấn Minh Lương	I	
5	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	I	
6	Xã Vĩnh Hòa Phú	I	
7	Xã Bình An	I	
8	Xã Minh Hòa	I	
II	HUYỆN GÒ QUAO		
1	Xã Định An	I	
2	Xã Định Hòa	I	
3	Xã Thủy Liễu	I	
4	Xã Thới Quản	I	
5	Xã Vĩnh Phước B	I	
6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	I	
III	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ		
1	Xã Phi Thông	I	
2	Phường Vĩnh Lợi	I	
3	Phường Vĩnh Thanh Vân	I	
4	Phường Vĩnh Hiệp	I	
IV	HUYỆN HÒN ĐẤT		
1	Xã Bình Giang	III	
2	Xã Bình Sơn	I	
3	Thị trấn Sóc Sơn	I	
4	Xã Linh Huỳnh	I	
5	Xã Sơn Kiên	I	
6	Xã Sơn Bình	I	
V	HUYỆN GIỒNG RIỀNG		
1	Xã Ngọc Chúc	I	
2	Xã Ngọc Hòa	I	
3	Xã Thạnh Hưng	I	
4	Xã Bàn Tân Định	I	
5	Xã Bàn Thạch	I	
6	Xã Vĩnh Thạnh	I	
7	Xã Vĩnh Phú	I	
8	Xã Long Thạnh	I	
VI	HUYỆN AN BIÊN		
1	Thị trấn Thứ Ba	I	

2	Xã Nam Thái	I	
VII	HUYỆN U MINH THƯỢNG		
1	Xã Thạnh Yên A	I	
2	Xã Thạnh Yên	I	
3	Xã Hòa Chánh	I	
4	Xã An Minh Bắc	II	
5	Xã Minh Thuận	I	
VIII	HUYỆN VĨNH THUẬN		
1	Xã Vĩnh Bình Bắc	I	
2	Xã Phong Đông	I	
IX	HUYỆN KIÊN LƯƠNG		
1	Xã Dương Hòa	I	
2	Xã Bình An	I	
3	Xã Bình Trị	I	
X	HUYỆN GIANG THÀNH		
1	Xã Phú Mỹ	I	
2	Xã Phú Lợi	III	
3	Xã Tân Khánh Hòa	I	
XI	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN		
1	Phường Mỹ Đức	I	
2	Phường Pháo Đài	I	
Tổng cộng		49 xã	